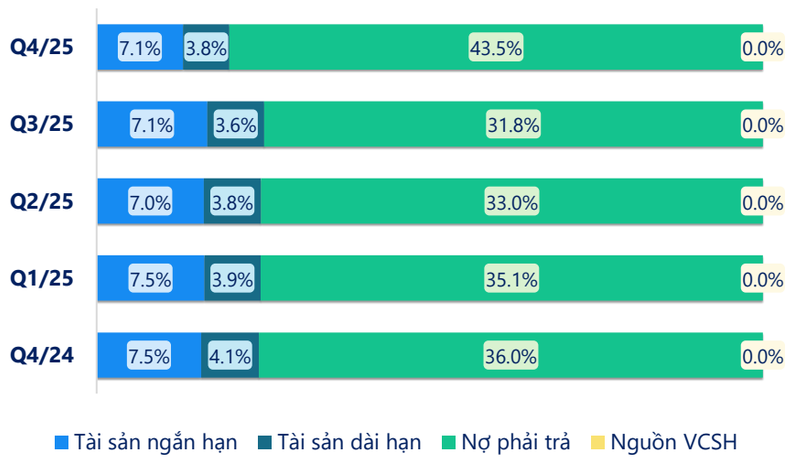
FireAnt

Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (HSX: CTG)

Thông tin giao dịch	31/12/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	35,750
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	38,407
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	23,181
SL cổ phiếu LH	7,766,944,637
KLGD BQ 20 phiên (CP)	8,989,148
% sở hữu nước ngoài	25.5%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	277,668
P/E	8.0
EPS	4,454

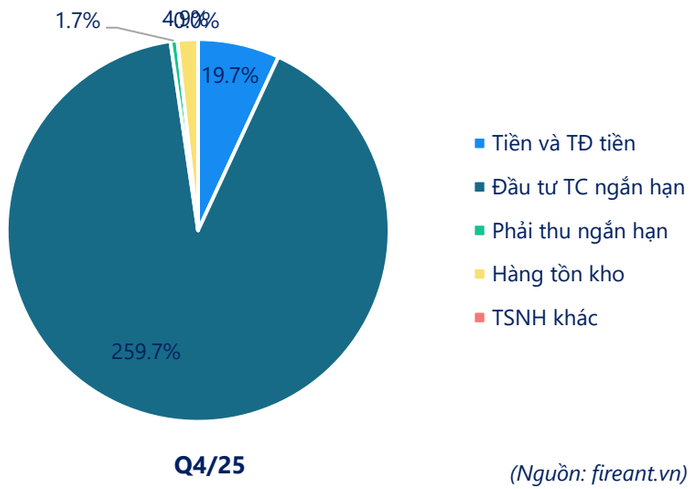
	YTD	1T	3T	6T
CTG	36.8%	-0.6%	1.0%	17.4%
VNINDEX	40.5%	2.7%	5.9%	26.1%

Cơ cấu Tổng tài sản



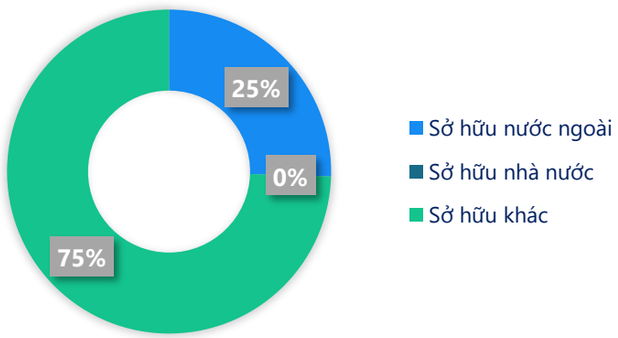
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



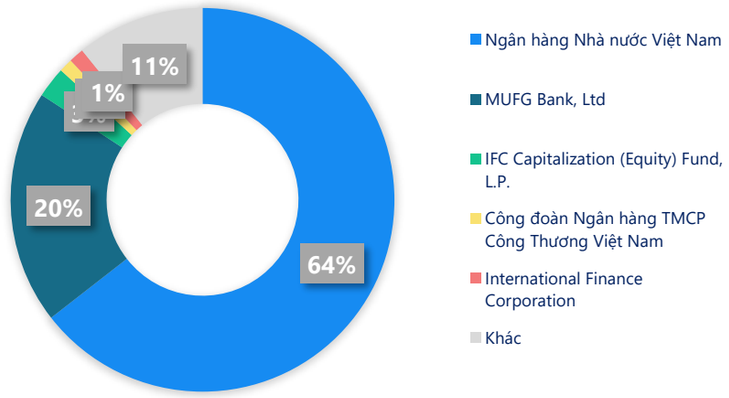
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



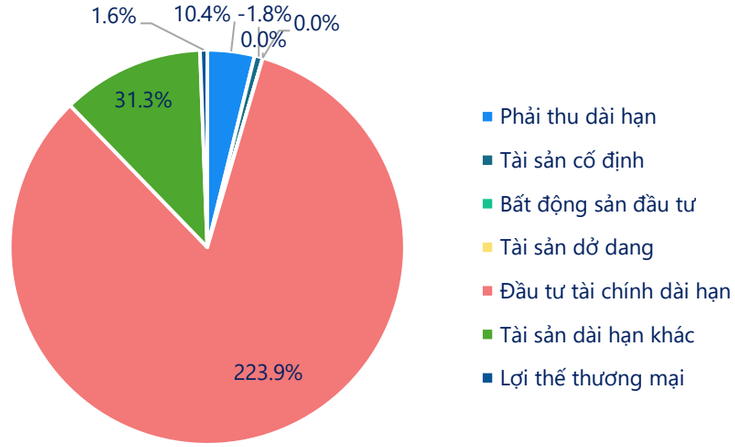
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

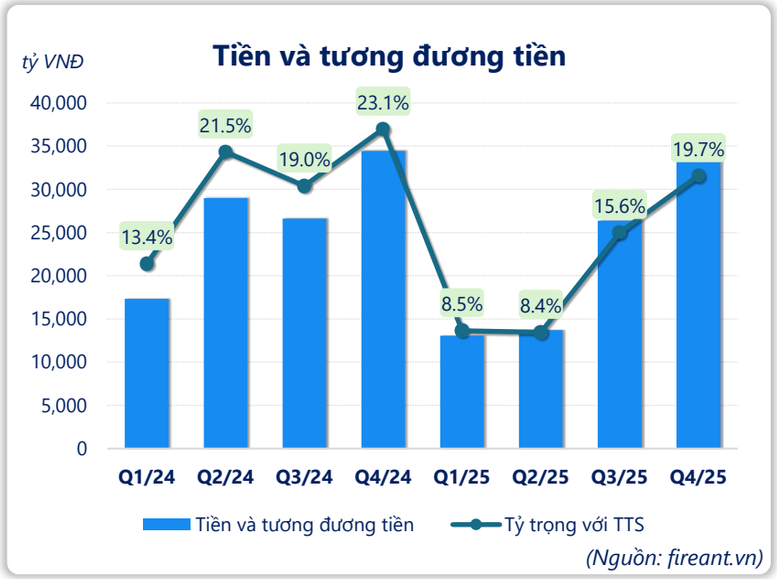
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



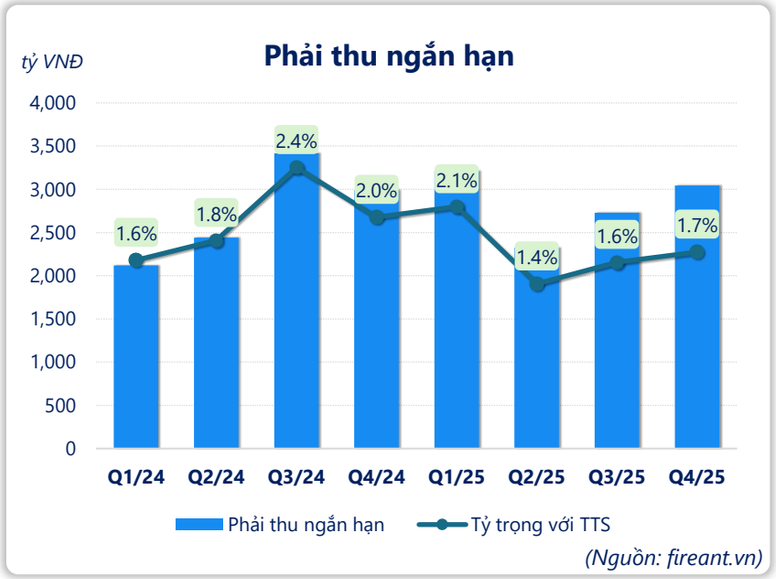
(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

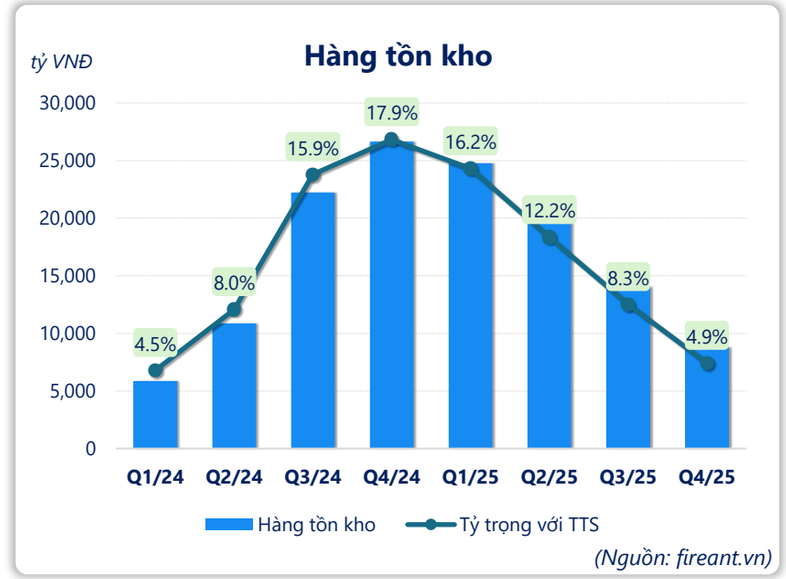
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (HSX: CTG)



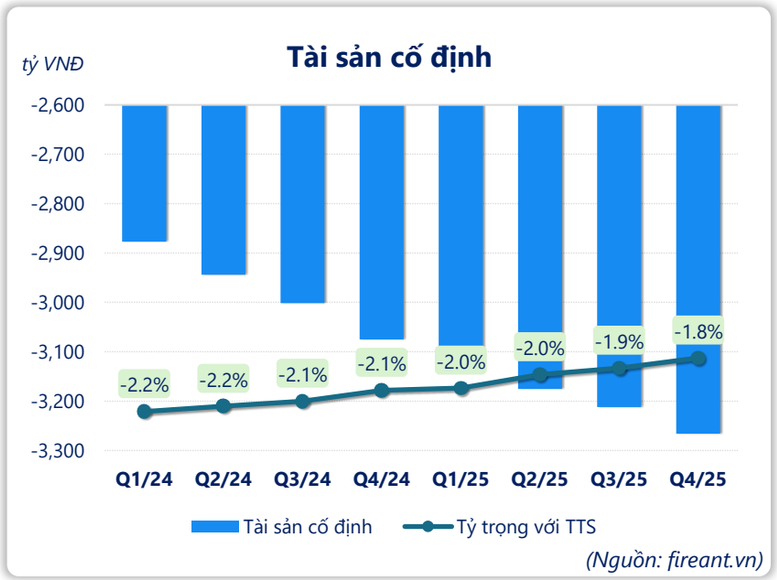
(Nguồn: fireant.vn)



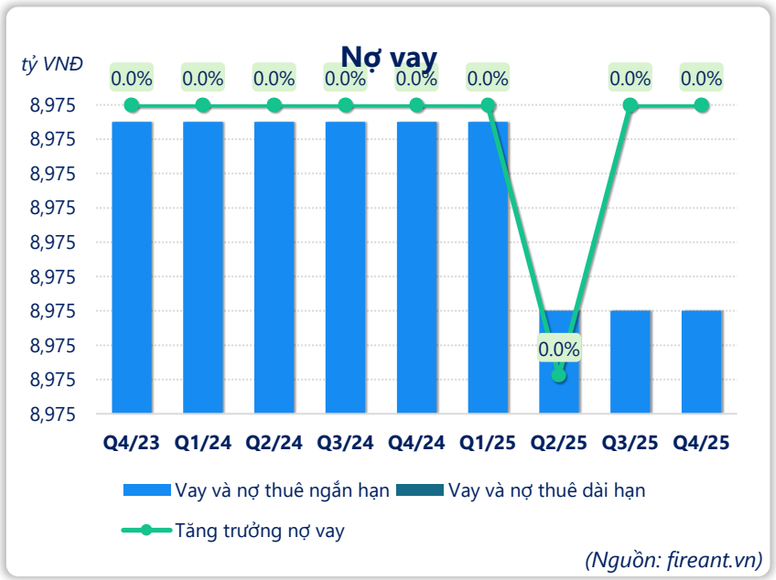
(Nguồn: fireant.vn)



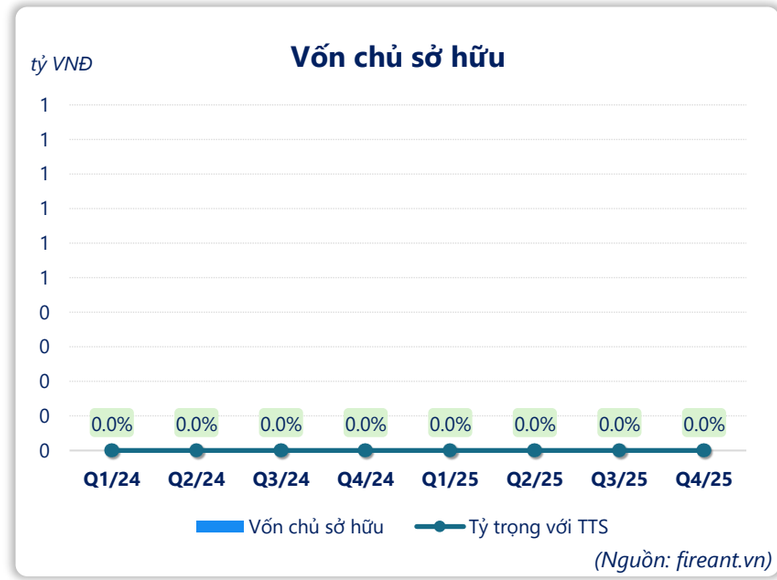
(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)

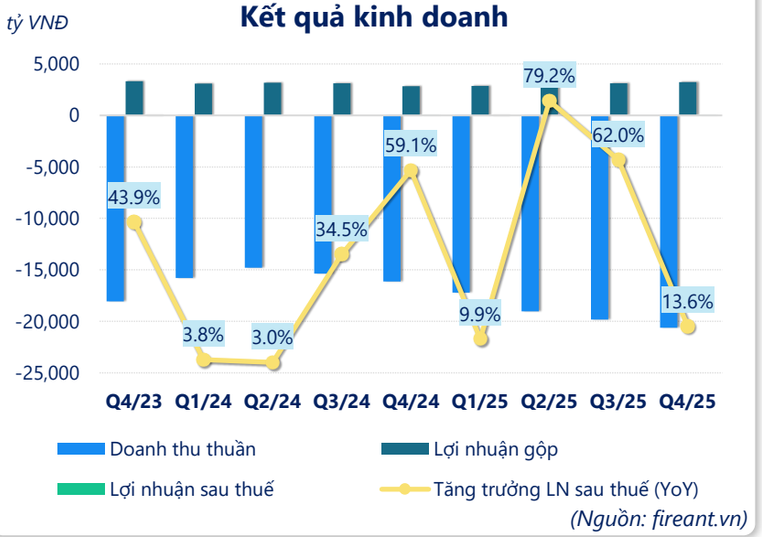


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

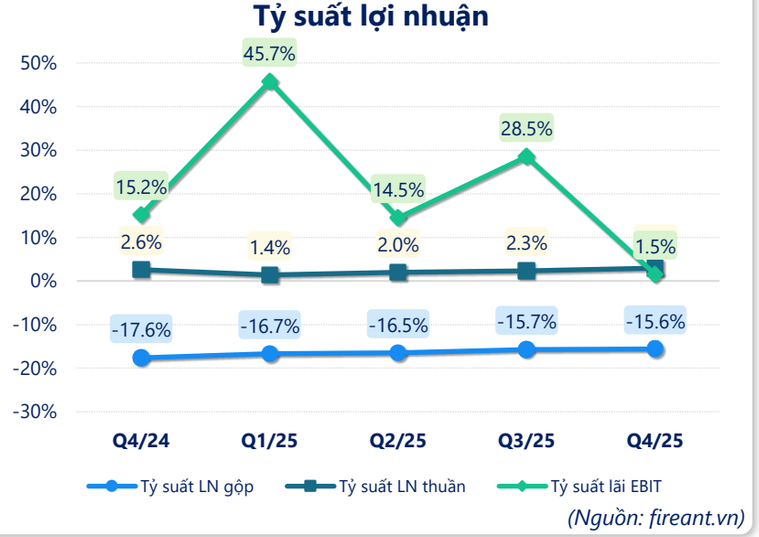
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (HSX: CTG)

Kết quả kinh doanh



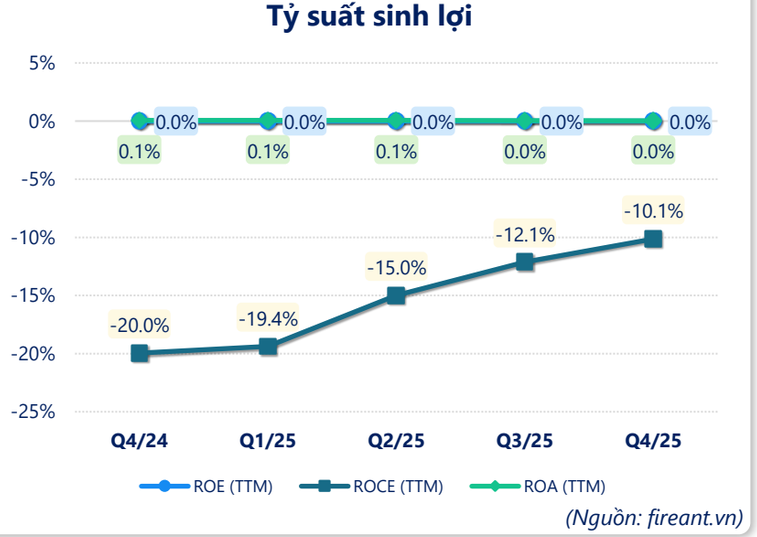
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



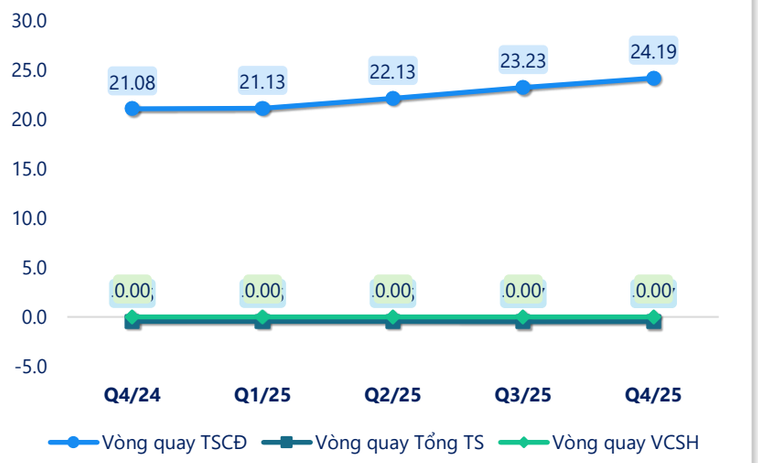
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



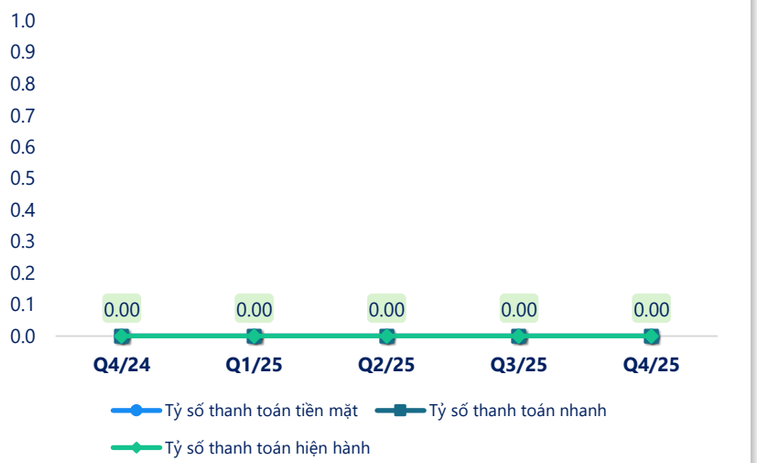
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



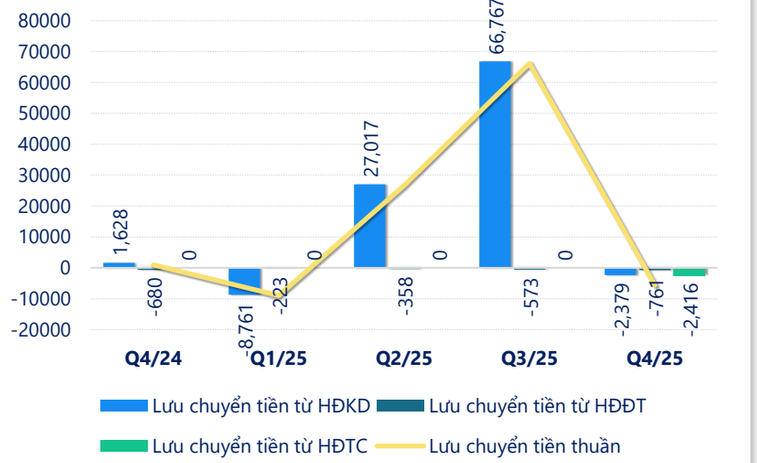
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (HSX: CTG)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**178,435**	**147,534**	**20.9%**
Tài sản ngắn hạn	12,583	11,148	12.9%
Tiền và tương đương tiền	35,226	34,432	2.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	463,381	370,530	25.1%
Phải thu ngắn hạn	3,044	2,991	1.8%
Hàng tồn kho	8,807	26,636	-66.9%
Tài sản ngắn hạn khác	0	0	
Tài sản dài hạn	**6,729**	**6,149**	**9.4%**
Phải thu dài hạn	18,511	17,254	7.3%
Tài sản cố định	-3,266	-3,075	-6.2%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	399,559	253,520	57.6%
Tài sản dài hạn khác	**55,865**	**45,892**	**21.7%**
Lợi thế thương mại	2,845	2,763	3.0%
Nợ phải trả	77,669	53,700	44.6%
Nợ ngắn hạn	**0**	**0**	
Vay và nợ thuê ngắn hạn	8,975	8,975	0.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	0	0	
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**0**	**0**	
Vốn chủ sở hữu	**0**	**0**	
Vốn điều lệ	0	0	
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Doanh thu thuần	-16,123	-17,209	-19,034	-19,814	-20,632
Giá vốn hàng bán	1,240	1,611	1,434	1,587	1,697
Lợi nhuận gộp	2,841	2,875	3,141	3,116	3,219
Doanh thu HĐTC	-1,602	-1,264	-1,707	-1,528	-1,522
Chi phí TC	1,051	913	1,106	546	555
Chi phí lãi vay	13.4	238	213	216	36.3
LN trong công ty LKLD	8.72	91.0	30.6	14.3	16.8
Chi phí bán hàng	2,631	2,002	2,173	2,831	3,088
Chi phí QLDN	3,043	2,241	2,546	3,290	3,696
LN thuần từ HĐKD	-412	-239	-372	-458	-608
Lợi nhuận khác	14,710	14,934	15,070	16,478	14,262
LN trước thuế	-2,464	-8,111	-2,973	-5,863	-351
Lợi nhuận sau thuế	0.20	-4.34	0	0	0.40
LNST của CĐ cty mẹ	79.1	80.5	82.1	63.7	40.5

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	1,628	-8,761	27,017	66,767	-2,379
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-680	-223	-358	-573	-761
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	0	0	0	-2,416
Tiền đầu kỳ	372,158	373,320	364,315	391,174	457,362
Lưu chuyển tiền thuần	**948**	**-8,984**	**26,658**	**66,194**	**-5,556**
Ảnh hưởng tỷ giá	214	-19.7	201	-6.80	-60.7
Tiền cuối kỳ	373,320	364,315	391,174	457,362	451,745

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic